

VIETNAM DAILY

[Điểm nhấn thị trường]

TTCK Việt Nam giảm điểm dưới tác động tiêu cực của các nhóm chứng khoán, ngân hàng với thanh khoản giảm.

[Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF]

Các HĐTL giảm điểm cùng chiều với diễn biến của thị trường cơ sở.

[Thông tin doanh nghiệp]

LPB, VNM

[Quan điểm đầu tư]

NĐT được khuyến nghị ưu tiên quản trị rủi ro và bán giảm vị thế, cơ cấu lại danh mục trong các nhịp hồi phục sớm

25/04/2024

	Chỉ số	Thay đổi (%, bp)
VNIndex	1,204.97	-0.05
VN30	1,233.72	+0.13
HĐTL VN30F1M	1,227.00	-0.28
HNXIndex	227.57	-0.13
HNX30	487.77	-0.30
UPCoM	88.33	-0.05
USD/VND	25,360	-0.22
Lợi suất TPCP 10 năm (%)	2.79	-2
Lãi suất qua đêm (%)	4.20	+18
Dầu (WTI, \$)	82.85	+0.05
Vàng (LME, \$)	2,325.60	+0.41



Điểm nhấn thị trường

VNIndex 1,204.97 (-0.05%)
KLGD (triệu CP) 489.2 (-21.3%)
GTGD (triệu US\$) 558.9 (-28.4%)

TTCK Việt Nam giảm điểm dưới tác động tiêu cực của các nhóm chứng khoán, ngân hàng với thanh khoản giảm. Khối ngoại bán ròng 466.43 tỷ đồng, tập trung tại MWG (+2.87%), FUEVFNVD (+0.07%), VND (+0.48%).

HNXIndex 227.57 (-0.13%)
KLGD (triệu CP) 55.3 (-34.6%)
GTGD (triệu US\$) 41.8 (-30.2%)

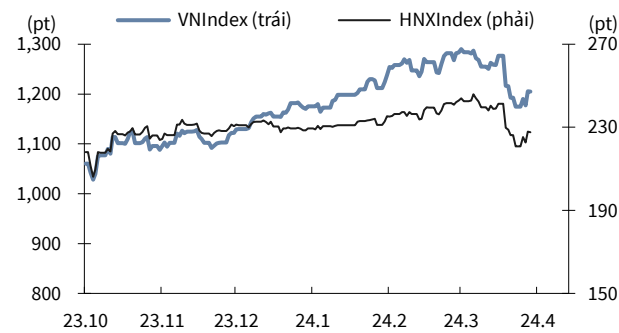
Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), giá cao su giao kỳ hạn tháng 5/2024 giảm 2.79% xuống mức 315 yen/kg tại thời điểm khảo sát vào lúc 6h00 (giờ Việt Nam). Cổ phiếu ngành cao su giảm giá ở DPR (-1.33%), SRC (-3.45%).

UPCoM 88.33 (-0.05%)
KLGD (triệu CP) 21.7 (-16.5%)
GTGD (triệu US\$) 9.8 (-15.5%)

Từ 15h ngày 25/4, giá xăng E5 RON 92 được điều chỉnh giảm 310 đồng, còn xăng RON 95 giảm 320 đồng/lít. Cổ phiếu ngành dầu khí giảm giá ở PVB (-1.25%), PVC (-2.08%).

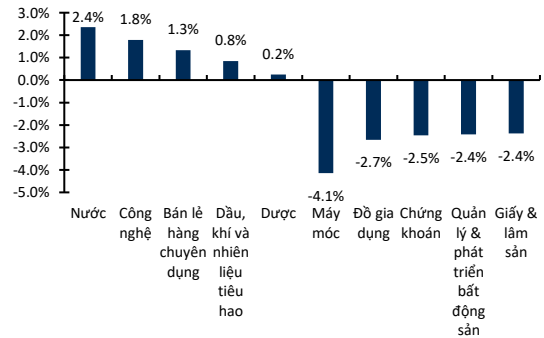
NĐTNN mua ròng (triệu US\$) -15.7

VNIndex & HNXIndex



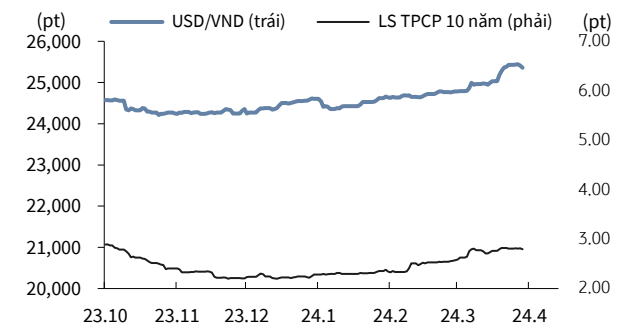
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Biến động nhóm ngành



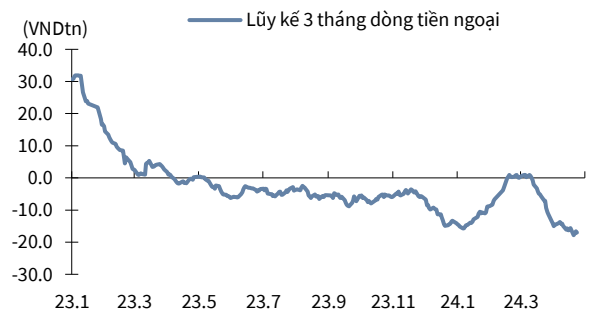
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

USD/VND & lợi suất trái phiếu chính phủ 10 năm



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Giá trị mua ròng khối ngoại lũy kế 3 tháng



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF

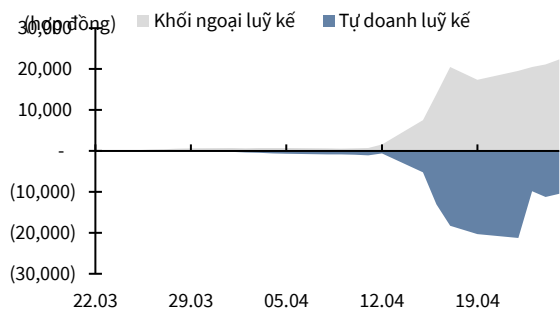
VN30	1,233.72 (+0.13%)
VN30F1M	1,227.0 (-0.28%)
Mở cửa	1,226.2
Cao nhất	1,230.7
Thấp nhất	1,221.1

KLGD (HĐ) **244,743 (-18.1%)**

Các HĐTL giảm điểm cùng chiều với diễn biến của thị trường cơ sở. Chênh lệch giữa F2405 và VN30 mở cửa tại -5.17 điểm, sau đó biến động quanh mức -5.51 điểm toàn phiên, đóng cửa tại -6.72 điểm. Khối lượng giao dịch giảm.

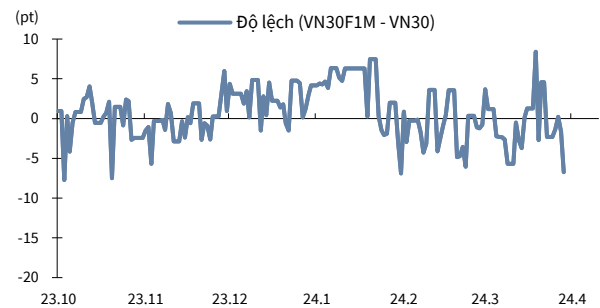
Khối ngoại mua ròng 1,194 HĐTL VN30F2405 và đang duy trì vị thế mua lũy kế 22,355 hợp đồng. Khối tự doanh CTCK mua ròng 760 hợp đồng nhưng đang duy trì vị thế bán lũy kế 10,462 hợp đồng.

Mua/bán lũy kế HĐTL VN30F1M của tự doanh & NĐTNN



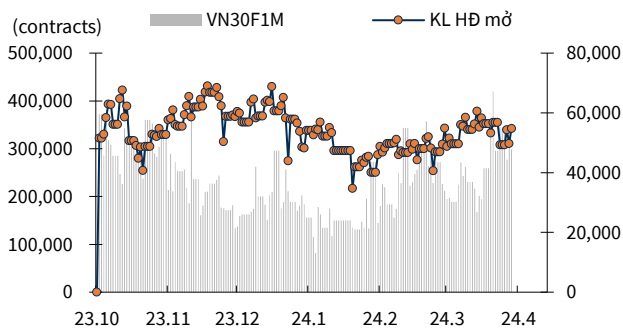
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Độ lệch HĐTL VN30F1M so với VN30



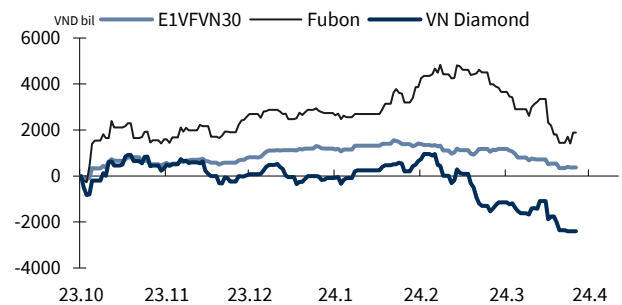
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

KLGD HĐTL VN30F1M & KL hợp đồng mở



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

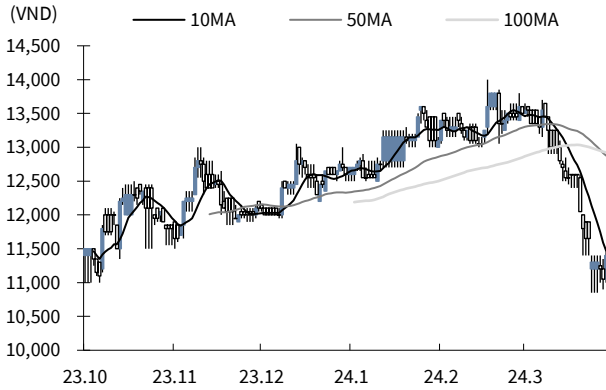
Biến động tổng tài sản các quỹ ETFs lớn



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Thông tin doanh nghiệp

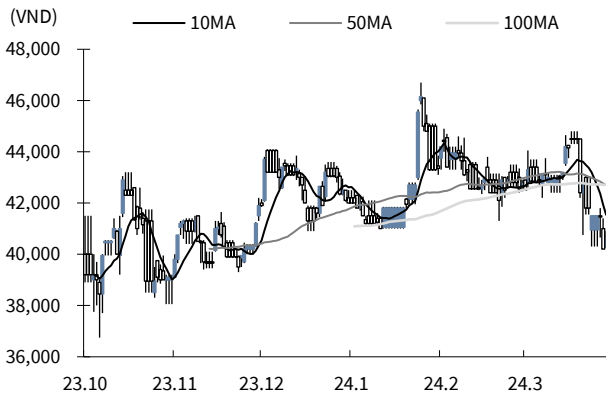
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LPB)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- LPB giảm 1.19% về 20,800 VND/cp
- Trong Quý 1/2024, thu nhập lãi thuần tăng 25% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 3,464 tỷ đồng. Theo LPBank, lãi thuần tăng nhờ tình hình kinh tế thế giới và trong nước có nhiều cải thiện, hoạt động kinh doanh của cá nhân và doanh nghiệp bắt đầu phục hồi, cân bổ sung nguồn vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong kỳ, ngoại trừ khoản thu từ chứng khoán đầu tư sụt giảm 0.03 tỷ đồng thì các khoản kinh doanh ngoài lãi khác của LPBank đều có sự tăng trưởng. Đóng góp nhiều nhất cho nguồn thu của LPBank là thu từ dịch vụ, đạt gần 819 tỷ đồng, gấp 3.6 lần cùng kỳ. Hoạt động kinh doanh ngoại hối cũng thu được khoản lãi hơn 148 tỷ đồng, tăng nhẹ 2% so với cùng kỳ.

CTCP Sữa Việt Nam (VNM)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- VNM tăng 1.09% lên 64,700 VND/cp
- Chiều 25/4, CTCP Sữa Việt Nam (VNM) tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 theo hình thức trực tuyến. Năm nay, Vinamilk lên kế hoạch tổng doanh thu 63,163 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 9,376 tỷ đồng; tăng lần lượt 4,4% và 4% so với thực hiện năm 2023. Nếu hoàn thành, đây sẽ là mức doanh thu cao kỷ lục của doanh nghiệp đầu ngành sữa, vượt qua kỷ lục 61,012 tỷ đồng được thiết lập vào năm 2021. Năm 2023, Vinamilk ghi nhận doanh thu tăng nhẹ so với năm 2022, lên mức 60,479 tỷ đồng, hoàn thành hơn 95% kế hoạch cả năm. Lợi nhuận sau thuế đạt 9,019 tỷ đồng, tăng 5% so với cùng kỳ và vượt 5% mục tiêu đề ra.

Quan điểm kỹ thuật

Xu hướng & Hành động

Thị trường cơ sở – Chỉ số VNIndex



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

- VNIndex diễn biến rung lắc giằng co với biên độ hẹp trong hầu hết phiên giao dịch
- Trạng thái giằng co là diễn biến chủ đạo với việc hình thành mẫu nến “Spinning” đi cùng khối lượng giao dịch thấp nhất kể từ đầu năm cho đến nay. Sau phiên tăng điểm tích cực trước đó, lực cầu dường như vẫn đang cho thấy sự dè dặt và trạng thái dòng tiền vẫn đang đứng ngoài quan sát là chủ yếu. Với việc đường MA20 ngày vẫn đang hướng xuống và đã cắt đường MA50, VNIndex nhiều khả năng sẽ sớm gặp áp lực rung lắc trở lại quanh vùng cản gần 1220 (+5) trong quá trình hồi phục.
- NĐT được khuyến nghị ưu tiên quản trị rủi ro và bán giảm vị thế, cơ cấu lại danh mục trong các nhịp hồi phục sớm

Chỉ số VN30



Thị trường phái sinh – Hợp đồng tương lai VN30F1M (F1)



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

Ngưỡng trong phiên

Kháng cự xa: 1251 – 1255

Kháng cự gần: 1231 – 1233

Hỗ trợ gần: 1220 – 1222

Hỗ trợ xa: 1191 – 1196

- F1 diễn biến rung lắc giằng co với biên độ hẹp trong hầu hết phiên giao dịch
- Trạng thái giằng co là diễn biến chủ đạo với việc hình thành mẫu nến “Spinning” đi cùng khối lượng giao dịch sụt giảm. Sau phiên tăng điểm tích cực trước đó, lực cầu dường như vẫn đang cho thấy sự dè dặt và trạng thái dòng tiền vẫn đang đứng ngoài quan sát là chủ yếu. Với việc đường MA20 ngày vẫn đang hướng xuống và đã cắt đường MA50, VNIndex nhiều khả năng sẽ sớm gặp áp lực rung lắc trở lại quanh vùng cản gần 1220 (+5) trong quá trình hồi phục.
- Chiến lược giao dịch trong phiên: Linh hoạt trading 2 chiều, Short tại kháng cự, Long tại hỗ trợ.
- Chiến lược giao dịch qua đêm: Ưu tiên mở Short quanh kháng cự.

Lưu ý: Mức dừng lỗ áp dụng cho các vị thế trong phiên là 2 điểm và qua đêm là 5 điểm. Tùy vào khẩu vị rủi ro và diễn biến thực tế, NĐT có thể cần điều chỉnh tăng giảm nhẹ các mức này.

KBSV danh mục đầu tư mẫu

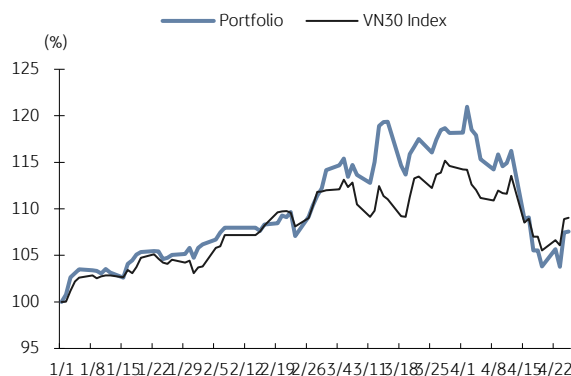
Khởi phân tích KBSV

Phương pháp tiếp cận:

- Danh mục tập hợp các cổ phiếu tiềm năng nhất được KBSV nghiên cứu và khuyến nghị nắm giữ với mục đích mang lại hiệu suất vượt trội so với chỉ số VN30.
- Khoảng thời gian nắm giữ tiêu chuẩn là 3 tháng. Tuy nhiên danh mục được tái cơ cấu định kỳ vào tuần đầu mỗi tháng.
- Ngưỡng cắt lỗ tại -15%
- Danh mục giả định luôn duy trì tỷ trọng 100% cổ phiếu (bao gồm CCQ ETF) với trọng số được phân bổ đều giữa các mã. NĐT cần kết hợp với xu hướng thị trường và mức độ hấp dẫn của từng mã để điều chỉnh tỷ trọng tương ứng.

	VN30 Index	Master Portfolio
Tăng trong phiên	0.13%	0.09%
Tăng lũy kế (YTD)	9.04%	7.56%

So sánh hiệu suất với VN30 Index



Danh mục đầu tư mẫu cho NĐT trong nước

Mã CP	Ngày khuyến nghị	Giá đóng cửa 25/04/2024	Daily return (%)	Tăng/giảm lũy kế (%)	Điểm nhấn đầu tư
SSI (SSI)	01/11/2023	35,350	-0.8%	37.3%	- Hướng lợi từ mặt bằng lãi suất, thanh khoản thị trường cải thiện mạnh so với cùng kỳ - Kỳ vọng triển khai hệ thống giao dịch KRX và đưa vào giao dịch trong ngành (T0), giúp thị trường giao dịch sôi động
PC1 Group (PC1)	01/04/2024	25,950	0.8%	-8.8%	- Quy hoạch điện VIII thúc đẩy mảng xây lắp điện và sản xuất công nghiệp - Doanh thu bán điện hồi phục khi chuyển pha Lanina trong 2H2024 - Triển vọng dài hạn ở mảng Khu công nghiệp
Vietcombank (VCB)	01/03/2024	91,000	0.4%	-7.3%	- Tín dụng tăng tương bền vững trong năm 2024 - NIM kỳ vọng được duy trì ổn định nhờ chi phí vốn cải thiện - Bộ đệm dự phòng vững chắc
Vietnam Rubber Group (GVR)	01/04/2024	29,400	-0.3%	-11.3%	- Mảng cao su tự nhiên của GVR dự kiến ghi nhận mức tăng trưởng đáng kể nhờ sự phục hồi đến từ cả giá và sản lượng - Nam Tân Uyên 3 và Hiệp Thạnh 1 dự kiến bắt đầu cho thuê lần lượt trong năm nay và năm sau
PV Drilling (PVD)	01/02/2024	29,900	-1.0%	8.1%	- Nguồn cung giàn khoan vẫn sẽ thắt chặt trong dài hạn - Kỳ vọng nhu cầu thuê giàn tăng mạnh trong 2 năm tới - Thị trường E&P nội địa dự kiến sôi động hơn từ 2024
PV Services (PVS)	01/04/2024	39,300	0.0%	0.0%	- Mảng M&C và O&M được hưởng lợi nhờ tăng trưởng dài hạn của ngành dầu khí Việt Nam - Tiềm năng ghi nhận thêm backlog từ các dự án điện gió ngoài khơi mới - Tiềm năng trúng các gói thầu FSO/FPSO cho các dự án nội địa sắp tới
Vinamilk (VNM)	01/04/2024	64,700	1.1%	-4.3%	- Thị phần nội địa dự báo tiếp tục duy trì sau khi thay đổi bộ nhận diện - Biên lợi nhuận tiếp tục duy trì ổn định trong năm 2024 - Thị trường nước ngoài diễn biến tích cực, tiếp đà tăng trưởng trong năm 2024
Viettelpost (VTP)	01/04/2024	75,400	2.0%	-14.1%	- Tập trung đầu tư hạ tầng công nghệ và mở rộng mạng lưới trong và ngoài nước - Thị phần kỳ vọng tăng lên 20% nhờ chất lượng dịch vụ cải thiện và thu hút được các đối tác lớn
Dat Xanh Group (DXG)	01/04/2024	16,350	-1.2%	-17.0%	- Dự kiến mở bán hai dự án Gem Sky World và Gem Riverside trong Quý 2,3/2024 - Bàn giao tại dự án Opal Skyline và Gem Skyworld hỗ trợ lợi nhuận 2024
Phu Nhuận Jewelry (PNJ)	01/03/2024	94,200	-0.1%	4.2%	- Tiềm năng tăng trưởng dài hạn của vàng trang sức - Mở rộng mạng lưới cửa hàng đồng thời cải thiện doanh thu trên cửa hàng, tìm kiếm tệp khách hàng mới

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Thống kê thị trường

HSX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
MWG	2.9%	46.3%	210.6
VND	0.5%	19.7%	45.3
TPB	-0.3%	28.6%	42.6
HPG	-0.9%	24.9%	40.8
KDH	0.1%	39.3%	28.8

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
FUEVFVND	0.1%	96.5%	-277.9
DIG	-1.2%	6.1%	-43.9
FUESSVFL	0.9%	89.3%	-40.5
GAS	-0.8%	2.4%	-40.2
GEX	2.5%	10.0%	-35.5

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

HNX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
PVS	0.0%	19.5%	79.2
LAS	-1.6%	2.3%	16.4
IDC	1.5%	21.9%	14.1
DTD	1.2%	6.1%	1.6
MBS	-1.1%	0.6%	0.4

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
SHS	0.5%	10.1%	-11.7
CEO	-2.1%	5.4%	-5.4
TNG	-2.4%	22.8%	-1.3
GKM	1.4%	0.4%	-0.9
BVS	-1.1%	8.2%	-0.7

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 nhóm ngành tăng/giảm trong tuần

	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
5 ngành diễn biến tích cực nhất		
Đồ gia dụng	2.6%	TTF, GDT, EVE, SAV
Cung cấp và dịch vụ thương mại	1.5%	TLG, ILB, APC, ST8
Nước	1.2%	BWE, TDM, SII, CLW
Bán lẻ hàng chuyên dụng	1.1%	MWG, FRT, CTF, HAX
Cơ sở hạ tầng & vận tải	0.3%	GMD, LGC, CII, HAH
5 ngành diễn biến tiêu cực nhất		
Máy móc	-7.7%	TCH, HHS, SRF, SHA
Quản lý & phát triển bất động sản	-7.2%	VHM, VIC, NVL, BCM
Sản phẩm xây dựng	-6.6%	VGC, BMP, SHI, DAG
Hóa chất	-5.1%	GVR, DGC, DPM, DCM
Chứng khoán	-5.0%	SSI, VND, HCM, VCI

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 tăng/giảm trong tháng

	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
5 ngành diễn biến tích cực nhất		
Hàng không dân dụng	2.6%	VJC, HVN
Nước	1.4%	BWE, TDM, SII, CLW
Bán lẻ hàng chuyên dụng	-0.6%	MWG, FRT, CTF, HAX
Đồ gia dụng	-1.5%	TTF, GDT, EVE, SAV
Cơ sở hạ tầng & vận tải	-1.9%	GMD, LGC, CII, HAH
5 ngành diễn biến tiêu cực nhất		
Chứng khoán	-13.2%	SSI, VND, HCM, VCI
Hóa chất	-13.0%	GVR, DGC, DPM, DCM
Quản lý & phát triển bất động sản	-12.1%	VHM, VIC, NVL, BCM
Xây dựng và kỹ thuật	-11.3%	DIG, HDG, VCG, PC1
Sản phẩm xây dựng	-10.5%	VGC, BMP, SHI, DAG

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USDmn)	GTGD (VND triệu, USDmn)	Room còn lại (%,-1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)		P/B (X)		Biến động (%)				
							20E	21E	20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD	
Bất Động Sản	VIC	VINGROUP JSC	97,778	372,067 (16,170)	171,541 (6.9)	22.5	34.1	-	14.7	2.7	-2.6	1.5	1.6	1.0	-6.7	-10.4	-5.8
	VHM	VINHOMES JSC	79,385	339,478 (14,753)	514,760 (20.6)	26.6	5.3	4.7	35.9	17.2	17.1	0.9	0.8	0.2	-2.6	-4.3	-5.8
	VRE	VINCOM RETAIL JS	34,850	79,190 (3,442)	179,508 (7.2)	17.8	12.2	10.9	-7.6	10.9	10.8	1.2	1.1	0.0	2.5	-13.4	-3.2
	NVL	NOVALAND INVESTM	45,853	86,712 (3,768)	690,099 (27.6)	31.3	-	-	6.7	-3.7	-6.4	0.8	0.9	0.0	1.0	-14.1	-10.9
	KDH	KHANG DIEN HOUSE	25,770	19,167 (833)	124,534 (5.0)	11.6	28.7	20.9	13.7	6.8	9.1	1.6	1.5	0.1	1.8	-6.2	10.2
	DXG	DAT XANH GROUP	20,008	12,594 (547)	327,905 (13.1)	13.9	36.7	24.2	-	2.9	3.9	1.1	1.1	-1.2	-2.1	-17.0	-15.5
Ngân hàng	VCB	BANK FOR FOREIGN	67,686	378,305 (16,441)	111,537 (4.4)	6.3	14.5	12.2	11.7	19.6	19.3	2.5	2.1	0.4	0.6	-4.9	13.3
	BID	BANK FOR INVESTM	30,621	174,556 (7,586)	88,480 (3.5)	12.7	13.1	10.8	-5.3	19.1	18.8	2.0	1.7	-0.8	3.1	-6.4	14.3
	TCB	VIETNAM TECHNOLO	38,900	136,341 (5,925)	501,380 (20.0)	0.0	7.4	6.0	14.3	15.8	16.8	1.1	1.0	-1.8	2.9	3.0	45.1
	CTG	VIETNAM JS COMM	25,516	137,021 (5,955)	339,658 (13.5)	1.4	8.6	6.7	50.3	17.2	18.6	1.2	1.0	0.2	0.9	-4.9	21.8
	VPB	VIETNAM PROSPERI	15,296	101,381 (4,406)	321,710 (12.9)	0.0	10.5	8.0	18.8	9.9	11.8	1.0	0.9	0.0	2.5	-1.6	-3.1
	MBB	MILITARY COMMERC	14,063	73,327 (3,187)	526,655 (21.0)	0.0	5.1	4.3	14.6	21.8	21.3	1.1	0.9	-1.3	-3.7	-9.9	19.3
	HDB	HDBANK	14,191	40,641 (1,766)	168,803 (6.7)	4.2	5.1	4.7	23.3	22.9	22.1	1.2	0.9	0.4	-2.2	-4.5	10.8
	STB	SACOMBANK	18,600	33,548 (1,458)	722,524 (28.9)	14.0	5.7	3.8	26.5	20.0	23.5	1.0	0.8	-0.5	6.2	-7.8	1.8
	TPB	TIEN PHONG COMME	14,821	28,732 (1,249)	165,475 (6.6)	0.0	6.4	5.3	37.4	16.9	17.7	1.1	0.9	-0.3	5.6	-5.5	3.2
EIB	VIETNAM EXPORT-I	13,065	22,745 (988)	174,409 (7.0)	0.2	-	-	27.3	-	-	-	-	-	1.7	6.5	-2.7	-2.2
Bảo hiểm	BVH	BAO VIET HOLDING	61,900	45,950 (1,997)	14,714 (0.6)	21.0	16.7	14.4	15.8	8.1	8.9	1.3	1.2	-0.8	1.8	-8.2	-0.5
	BMI	BAOMINH INSURANC	20,227	2,439 (106)	2,386 (0.1)	14.2	9.4	8.5	9.1	12.5	12.6	1.0	0.9	-0.6	1.8	-5.3	7.7
Chứng khoán	SSI	SSI SECURITIES C	20,676	19,947 (867)	763,092 (30.5)	55.4	19.4	16.1	-3.2	11.6	12.5	1.9	1.8	-0.8	2.8	-5.7	7.8
	VCI	VIETCAP	21,154	9,108 (396)	336,271 (13.4)	71.9	29.0	21.5	-4.0	13.4	14.2	3.1	3.0	-1.1	4.2	-9.6	9.9
	HCM	HO CHI MINH CITY	15,467	8,907 (387)	229,042 (9.1)	52.4	-	-	-19.0	10.2	-	-	-	-1.3	4.6	-2.8	14.9
	VND	VNDIRECT SECURIT	6,983	5,734 (249)	543,250 (21.8)	27.2	18.1	13.6	36.3	10.7	11.8	1.6	1.6	0.5	8.5	-12.3	-5.6
Hàng tiêu dùng thiết yếu	VNM	VIET NAM DAIRY P	109,000	227,805 (9,900)	253,123 (10.1)	42.1	16.9	13.9	4.0	28.7	29.7	4.7	4.8	1.1	0.8	-3.9	-4.3
	SAB	SAIGON BEER ALCO	96,250	123,447 (5,365)	45,769 (1.8)	36.9	16.5	15.2	7.3	17.5	18.2	2.8	2.6	1.5	0.7	-4.6	-13.7
	MSN	MASAN GROUP CORP	79,250	111,712 (4,855)	382,874 (15.3)	16.5	56.2	25.8	-51.9	7.2	10.9	3.5	3.6	1.8	1.9	-9.8	1.6
	HNG	HOANG ANH GIA LA	12,450	13,801 (600)	8,706 (0.3)	48.8	-	-	-	-	-	-	-	2.0	2.6	-6.3	-14.7
Công nghiệp (vận tải)	VJC	VIETJET AVIATION	131,800	69,042 (3,001)	91,151 (3.6)	11.0	32.7	19.1	-88.5	12.5	17.6	-	-	0.0	0.1	2.8	-4.2
	GMD	GEMADEPT CORP	33,100	9,976 (434)	114,182 (4.5)	10.8	23.3	19.4	-57.0	13.2	14.6	2.7	2.5	0.1	1.1	4.2	15.5
	CII	HO CHI MINH CITY	22,600	5,398 (235)	127,906 (5.1)	38.4	-	-	65.7	-	-	-	-	-1.2	-1.2	-15.9	-6.4
Công nghiệp (Tư bản)	CTR	VIETTEL CONSTRUC	55,596	6,360 (276)	57,755 (2.3)	48.0	25.7	20.8	26.2	28.0	28.9	6.0	5.0	-1.6	3.3	-5.7	33.6
	GEX	GELEX GROUP JSC	15,802	10,411 (452)	452,740 (18.1)	37.7	33.3	16.4	-14.4	5.9	7.3	1.4	1.4	2.5	4.0	-15.1	-11.9
	CTD	COTECCONS CONSTR	54,900	5,438 (236)	88,571 (3.5)	3.6	21.2	14.3	-52.4	3.1	4.6	0.6	0.6	-0.5	1.7	-10.2	-5.4
	REE	REE	45,066	18,419 (800)	53,441 (2.1)	0.0	10.2	8.7	-4.5	12.4	13.6	1.2	1.2	-0.5	0.0	-5.5	5.6

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USDmn)	GTGD (VND triệu, USDmn)	Room còn lại (%, -1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)		P/B (X)		Biến động (%)				
							20E	21E	20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD	
Tiện ích	GAS	PETROVIETNAM GAS	75,083	172,447 (7,494)	67,697 (2.7)	46.1	15.1	14.2	-17.5	16.8	16.7	2.5	2.4	-0.8	-1.5	-8.0	-2.0
	NT2	PETROVIETNAM NHO	22,850	6,578 (286)	22,886 (0.9)	31.4	-	22.0	-10.5	1.2	8.8	1.7	1.6	-1.2	-1.6	-13.2	-13.1
	PPC	PHA LAI THERMAL	26,200	8,400 (365)	2,352 (0.1)	34.1	6.2	5.6	-5.1	16.4	17.5	-	-	0.0	0.4	-1.8	-8.5
Nguyên vật liệu	HPG	HOA PHAT GRP JSC	24,986	145,287 (6,314)	576,064 (23.0)	18.0	12.5	9.2	21.9	12.1	15.2	1.4	1.3	-0.9	2.0	-5.5	2.1
	DPM	PETROVIETNAM FER	17,400	6,809 (296)	90,934 (3.6)	36.5	16.3	14.4	-0.5	7.3	8.3	1.1	1.1	-2.2	-3.8	-11.2	-6.2
	DCM	PETRO CA MAU FER	13,650	7,226 (314)	95,615 (3.8)	46.5	11.1	12.1	-4.5	15.0	14.7	1.6	1.5	-1.1	-1.9	-11.0	-5.4
	HSG	HOA SEN GROUP	18,314	11,063 (481)	242,332 (9.7)	38.9	14.6	7.7	67.9	9.3	16.3	1.1	1.0	-0.3	-2.0	-14.8	-14.0
	AAA	AN PHAT BIOPLAST	12,864	3,138 (136)	37,046 (1.5)	97.2	-	-	17.2	-	-	-	-	-0.7	-1.8	-9.6	2.9
Năng lượng	PLX	VIETNAM NATIONAL	56,100	68,375 (2,972)	29,475 (1.2)	4.6	14.0	13.4	-51.0	11.9	11.7	1.7	1.6	-0.4	-0.6	-6.1	1.7
	PVD	PETROVIETNAM DRI	17,727	9,854 (428)	211,104 (8.4)	39.9	16.4	11.4	-11.9	6.3	7.4	1.0	1.0	-1.0	1.9	-5.8	5.7
	PVT	PETROVIET TRANSP	16,273	5,793 (252)	88,930 (3.6)	35.9	7.7	6.7	2.2	15.1	14.8	1.0	0.9	-1.6	-0.4	-5.2	2.5
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	MWG	MOBILE WORLD INV	46,500	65,024 (2,826)	600,401 (23.9)	0.0	32.9	16.4	14.4	10.4	14.1	3.2	2.9	2.9	8.9	11.4	25.7
	PNJ	PHU NHUAN JEWELR	65,625	19,895 (865)	148,691 (5.9)	0.0	14.4	12.3	2.4	21.4	21.5	2.8	2.4	-0.1	1.8	-1.9	9.5
	YEG	YEAH1 GROUP CORP	23,403	1,261 (055)	10,322 (0.4)	70.6	-	-	-	-	-	-	-	0.4	-2.5	-11.4	-24.2
	FRT	FPT DIGITAL RETA	16,348	2,227 (097)	115,376 (4.6)	30.3	102.1	37.3	-75.2	19.2	24.6	11.1	8.7	1.3	8.5	3.4	43.0
	PHR	PHUOC HOA RUBBER	61,900	8,387 (365)	34,515 (1.4)	34.6	18.1	13.7	41.2	13.8	18.0	2.3	2.1	1.8	5.0	-8.8	14.7
Chăm sóc sức khỏe	DHG	DHG PHARMACEUTIC	100,300	13,114 (570)	1,528 (0.1)	45.4	15.0	14.5	10.7	20.3	20.5	-	-	0.6	-0.6	-2.2	9.3
	PME	PYMEPHARCO JSC	80,200	6,016 (261)	#N/A (#N/A)	11.7	-	-	1.6	-	-	-	-	-	-	-	-
IT	FPT	FPT CORP	49,275	61,301 (2,664)	335,793 (13.3)	0.0	20.2	16.6	15.5	28.8	29.6	4.6	3.8	2.6	10.2	8.1	28.2

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

KHỐI PHÂN TÍCH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Bình – Giám đốc phân tích
binhnx@kbsec.com.vn

Phân tích doanh nghiệp

Ngân hàng, Bảo hiểm & Chứng khoán

Nguyễn Anh Tùng – Trưởng nhóm
tungna@kbsec.com.vn

Phạm Phương Linh – Chuyên viên phân tích
linhpp@kbsec.com.vn

Bất động sản, Xây dựng & Vật liệu xây dựng

Phạm Hoàng Bảo Nga – Chuyên viên phân tích cao cấp
ngaphb@kbsec.com.vn

Nguyễn Dương Nguyên – Chuyên viên phân tích
nguyenn1@kbsec.com.vn

Bán lẻ & Hàng tiêu dùng

Nguyễn Trường Giang – Chuyên viên phân tích
giangnt1@kbsec.com.vn

Bất động sản khu công nghiệp & Logistics

Nguyễn Thị Ngọc Anh – Chuyên viên phân tích
anhntn@kbsec.com.vn

Công nghệ thông tin & Tiện ích

Nguyễn Đình Thuận – Chuyên viên phân tích
thuann1@kbsec.com.vn

Dầu khí & Hóa Chất

Phạm Minh Hiếu – Chuyên viên phân tích
hieupm@kbsec.com.vn

Khối phân tích
research@kbsec.com.vn

Phân tích vĩ mô & Chiến lược đầu tư

Trần Đức Anh – Giám đốc vĩ mô & Chiến lược đầu tư
anhtd@kbsec.com.vn

Vĩ mô & Ngân hàng

Vũ Thu Uyên – Chuyên viên phân tích
uyenvt@kbsec.com.vn

Chiến lược đầu tư

Nghiêm Sỹ Tiến – Chuyên viên phân tích
tienss@kbsec.com.vn

Bộ phận Hỗ trợ

Nguyễn Cẩm Thơ – Chuyên viên hỗ trợ
thonc@kbsec.com.vn

Nguyễn Thị Hương – Chuyên viên hỗ trợ
huongnt3@kbsec.com.vn

CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng 16&17, Tháp 2, Tòa nhà Capital Place, số 29 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà VP, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

Chi nhánh Sài Gòn:

Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

LIÊN HỆ

Trung Tâm Khách hàng Tổ chức: (+84) 28 7303 5333 – Ext: 2656

Trung Tâm Khách hàng Cá nhân: (+84) 24 7303 5333 – Ext: 2276

Email: ccc@kbsec.com.vn

Website: www.kbsec.com.vn

Hệ thống khuyến nghị

Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Mua:	Nắm giữ:	Bán:
+15% hoặc cao hơn	trong khoảng +15% và -15%	-15% hoặc thấp hơn

Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Khả quan:	Trung lập:	Kém khả quan:
Vượt trội hơn thị trường	Phù hợp thị trường	Kém hơn thị trường

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin và dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng thông tin và dữ liệu là chính xác hoặc đầy đủ và các quan điểm được trình bày trong báo cáo này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Khách hàng nên độc lập xem xét các trường hợp và mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư của mình và chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất chung và chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.